



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chương Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167 thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 157.064.060.000 đồng, tổng số cổ phần là 15.706.406 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	3.733.348	37.333.480.000	23,77%
Vốn góp của cổ đông khác	11.973.058	119.730.580.000	76,23%
	15.706.406	157.064.060.000	100,00%

102
CỔ
CHÍ
M
AM
IE
/X/
//X/
/SO:
O
O
ON
/TP/

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Trần Mai Cường	Chủ tịch
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông Trần Mai Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Hòa	Trưởng ban
Ông Đặng Công Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Văn Minh Hoàng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

05
NI
KH
T
Đ
T
J
A
S
P
3
4

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chương Dương phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2016

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**

Trần Mai Cường

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Trần Mai Cường

10
3
M
D
N
V
12
16
31
1A
DU
SC



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 • Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 1308 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chương Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chương Dương được, được lập ngày 15/03/2016, từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chương Dương tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

74-C.
FY
ĐU HẠN
N VÀ
I GIÁ
M
T.P.H

167-
Y
N
XG
H.M

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13, trong năm Công ty đã điều chỉnh giảm số thuế phải nộp theo Thông báo số 11761/TB-CT ngày 16/12/2015 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo kê khai tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 10/12/2015.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



LÊ NGỌC KHUÊ

P. Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHNKT: 0060-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.905.376.763	579.825.935.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.297.991.791	55.329.931.331
1. Tiền	111	V.01	16.297.991.791	55.329.931.331
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61.136.903.550	17.723.267.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.823.482.255	3.214.215.805
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.686.578.705)	(1.690.947.855)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	16.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.631.699.435	190.363.407.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	111.210.360.866	135.990.374.959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.087.624.497	40.737.635.316
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16.180.139.958	23.345.524.776
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.846.425.886)	(9.710.127.354)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	342.527.546.335	315.226.729.561
1. Hàng tồn kho	141		342.527.546.335	315.226.729.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		311.235.652	1.182.599.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	126.746.704	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		184.488.948	182.599.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	1.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.909.747.732	234.758.204.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.658.000	52.658.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	52.658.000	52.658.000
II. Tài sản cố định	220		9.811.361.391	12.525.544.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.986.210.913	10.466.051.383
- Nguyên giá	222		45.144.780.103	45.359.407.883
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.158.569.190)	(34.893.356.500)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.825.150.478	2.059.492.874
- Nguyên giá	228		4.686.848.000	4.686.848.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.861.697.522)	(2.627.355.126)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	53.680.052.056	55.482.405.868
- Nguyên giá	231		65.004.722.217	65.004.722.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11.324.670.161)	(9.522.316.349)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	153.273.247.104	153.298.637.168
1. Đầu tư vào công ty con	251		154.968.268.934	154.968.268.934
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		380.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.375.021.830)	(3.469.631.766)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.092.429.181	13.398.959.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.092.429.181	13.398.959.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		808.815.124.495	814.584.140.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	Đơn vị tính: đồng 01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		546.714.508.905	560.904.906.716
I. Nợ ngắn hạn	310		391.991.944.315	401.263.838.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	65.360.236.410	61.899.867.776
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	55.323.326.309	58.077.321.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.876.131.751	28.803.946.575
4. Phải trả người lao động	314		3.343.691.782	2.789.472.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	51.818.342.605	63.910.652.119
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	50.938.176.074	52.422.640.010
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	136.817.369.649	131.700.682.965
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.514.669.735	1.659.254.601
II. Nợ dài hạn	330		154.722.564.590	159.641.068.390
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5.850.609.232	5.869.491.014
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	148.871.955.358	153.771.577.376
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.100.615.590	253.679.233.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	262.100.615.590	253.679.233.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.064.060.000	157.064.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.064.060.000	157.064.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.142.009.600	77.142.009.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.273.927.081	7.838.618.434
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.620.618.909	11.634.545.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.585.099.041	3.651.314.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.035.519.868	7.983.230.955
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		808.815.124.495	814.584.140.572

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Nhiều Đan

Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

Phạm Nhiều Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	343.158.319.481	247.792.409.558
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		343.158.319.481	247.792.409.558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	283.096.415.903	214.124.598.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.061.903.578	33.667.810.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.809.682.055	475.981.719
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	13.807.353.067	9.165.934.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.904.194.029	9.198.147.588
8. Chi phí bán hàng	25	VI.22	15.381.242.808	4.350.558.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	11.970.354.250	10.384.361.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.712.635.508	10.242.937.693
11. Thu nhập khác	31		136.363.636	1.531.258.253
12. Chi phí khác	32		3.289.358.370	1.532.777.062
13. Lợi nhuận khác	40		(3.152.994.734)	(1.518.809)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.559.640.774	10.241.418.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	524.120.906	2.258.187.929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.035.519.868	7.983.230.955

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Nhiều Đan

Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

102
CỔ
ÁCH
ỀM
ẢM
IỀ
XU
03
CỔ
CỔ
HƯC
17

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
Đơn vị tính: đồng			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.559.640.774	10.241.418.884
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.487.472.496	4.288.565.712
- Các khoản dự phòng	03	(1.868.070.618)	(34.634.724)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.726.765.605)	(473.615.053)
- Chi phí lãi vay	06	13.904.194.029	9.198.147.588
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.356.471.076	23.219.882.407
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	25.593.520.161	8.437.982.765
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(27.300.816.774)	4.435.949.527
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.249.938.109)	42.393.236.430
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	9.179.783.476	(6.471.294.555)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	390.733.550	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.904.194.029)	(10.761.640.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.930.690.330)	(8.701.834.940)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.896.760.737
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(751.435.832)	(2.544.508.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.383.433.189	51.904.532.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(723.395.490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.000.000	1.265.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(106.097.866.667)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.297.866.667	568.106.630
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	144.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.726.765.605	473.615.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.779.234.395)	(13.416.673.807)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	187.099.868.846	253.227.692.618
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(186.882.804.180)	(250.514.835.031)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.853.203.000)	(7.202.274.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.636.138.334)	(4.489.416.813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.031.939.540)	33.998.442.068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.329.931.331	21.331.489.263
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.297.991.791	55.329.931.331

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Nhiễm Đan

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có 05 Công ty con và 01 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2015	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	2.000.000.000	1.300.000.000	66,67%
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Chương Dương	1.000.000.000	128.908.967	88,96%
Công ty TNHH xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	150.000.000.000	133.406.433.686	100,00%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (*)	2.000.000.000	132.926.281	39,93%

(*) Công ty Cổ phần chương dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	5.000.000.000	1.300.000.000	40,86%
-------------------------------	---------------	---------------	--------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp Bê tông Xây lắp

Xí nghiệp Kết cấu thép

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp

lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c/ Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

d/ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

e/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

03/12/2015
CỔ
CỔ
HỮU
CHƯƠNG DƯƠNG

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

01/12/2015
C
RÁC
CIỀ
HÀ
VII
VH
31
N
P
NG
PH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền		
Tiền mặt	9.948.707.733	10.474.552.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.349.284.058	44.855.379.201
Cộng	16.297.991.791	55.329.931.331

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	31/12/2015		Giá gốc	01/01/2015	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.823.482.255	1.136.903.550	1.686.578.705	3.214.215.805	1.523.267.950	1.690.947.855
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	374.935.000	234.432.000	140.503.000	374.935.000	220.000.000	154.935.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	161.950	161.950	-	161.950	161.950	-
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	176.642.000	84.328.500	92.313.500	176.642.000	93.600.000	83.042.000
TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	112.053.250	103.275.000	8.778.250	112.053.250	72.090.000	39.963.250
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	-	87.718.750	74.500.000	13.218.750
N/H TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	341.476.800	188.697.600	152.779.200	341.476.800	215.654.400	125.822.400
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	105.289.800	42.600.000	62.689.800	105.289.800	55.800.000	49.489.800
Công ty CP Đầu tư TM Thủy sản	92.551.230	17.501.000	75.050.230	92.551.230	26.488.000	66.063.230
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	86.659.200	54.900.000	31.759.200	86.659.200	79.200.000	7.459.200
TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	673.329.125	85.680.000	587.649.125	673.329.125	85.680.000	587.649.125
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.989.700	12.037.300	24.952.400	36.989.700	17.755.200	19.234.500
N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội	666.884.000	269.295.000	397.589.000	666.884.000	259.200.000	407.684.000
Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156.315.000	43.800.000	112.515.000	156.315.000	63.600.000	92.715.000
N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam	195.200	195.200	-	303.210.000	259.538.400	43.671.600

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	31/12/2015		Giá gốc	01/01/2015	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000		16.200.000.000	16.200.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000		16.200.000.000	16.200.000.000	

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
a) Đầu tư vào công ty con	154.968.268.934	2.775.964.757	152.192.304.177	154.968.268.934	2.775.964.757	152.192.304.177
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	1.850.036.472	18.149.963.528	20.000.000.000	1.850.036.472	18.149.963.528
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	1.300.000.000	917.180.689	382.819.311	1.300.000.000	917.180.689	382.819.311
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	128.908.967		128.908.967	128.908.967		128.908.967
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	133.406.433.686	8.747.596	133.397.686.090	133.406.433.686	8.747.596	133.397.686.090
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	132.926.281		132.926.281	132.926.281		132.926.281
b) Đầu tư vào công ty liên kết	1.300.000.000	599.057.073	700.942.927	1.300.000.000	693.667.009	606.332.991
Công ty CP Tháp Nam Việt	1.300.000.000	599.057.073	700.942.927	1.300.000.000	693.667.009	606.332.991
c) Đầu tư vào đơn vị khác	380.000.000	-	380.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Công ty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	380.000.000	-	380.000.000	500.000.000	-	500.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2015	Tỷ lệ góp
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương (1)	Công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	100.00%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 (2)	Công ty con	2.000.000.000	1.300.000.000	65.00%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương (3)	Công ty con	1.000.000.000	128.908.967	12.89%
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát (4)	Công ty con	150.000.000.000	133.406.433.686	88.94%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (5)	Công ty con	2.000.000.000	132.926.281	6.65%
Công ty CP Tháp Nam Việt (6)	Công ty liên kết	5.000.000.000	1.300.000.000	26.00%

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ và chiếm 100% vốn thực góp

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và chiếm 66,67% vốn thực góp

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm 88,96% vốn thực góp

(4) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã góp 133.406.433.686 đồng, chiếm 88,94% vốn điều lệ, chiếm 100% vốn thực góp

(5) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 6,65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2015 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 39,93% vốn thực góp. Công ty Cổ phần chương dương là khách hàng chủ yếu của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn.

(6) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng		31/12/2015		01/01/2015	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty TNHH XD Võ Đắc		2.126.416.964		19.037.766.285	
Tổng Công ty xây dựng số 1		24.352.258.574		4.933.396.722	
CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)		35.547.645.184		40.547.645.184	
Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2		11.129.243.300		2.783.592.000	
- Các khách hàng khác		38.054.796.844		68.645.255.867	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn		-		42.718.901	
Cộng		111.210.360.866		135.990.374.959	
4. Phải thu khác		31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	16.180.139.958	1.351.975.077	23.345.524.776	2.439.795.557	
- Phải thu khác	1.623.693.971	144.426.697	2.073.544.633	144.426.697	
- Tạm ứng	14.556.445.987	1.207.548.380	21.271.980.143	2.295.368.860	
b) Dài hạn	52.658.000	-	52.658.000	-	
- Ký quỹ, ký cược	52.658.000	-	52.658.000	-	
Cộng	16.232.797.958	1.351.975.077	23.398.182.776	2.439.795.557	
5. Nợ xấu		31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	6.286.935.269	8.780.000	7.062.816.257	8.780.000	
- Trả trước cho người bán	216.295.540	-	216.295.540	-	
- Phải thu khác	144.426.697	-	144.426.697	-	
- Tạm ứng	1.207.548.380	-	2.295.368.860	-	
Cộng	7.855.205.886	8.780.000	9.718.907.354	8.780.000	
6. Hàng tồn kho		31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.127.263.008	-	1.998.177.301	-	
Công cụ, dụng cụ	52.477.002	-	47.024.322	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	341.347.806.325	-	313.181.527.938	-	
Cộng	342.527.546.335	-	315.226.729.561	-	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15.030.856.301	19.946.184.012	10.072.058.013	310.309.557	-	45.359.407.883
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	214.627.780	-	-	214.627.780
Thanh lý, nhượng bán	-	-	214.627.780	-	-	214.627.780
Số dư cuối kỳ	15.030.856.301	19.946.184.012	9.857.430.233	310.309.557	-	45.144.780.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.356.007.443	17.143.664.835	7.095.415.941	298.268.281	-	34.893.356.500
Số tăng trong kỳ	613.125.144	785.069.771	1.041.976.721	10.604.652	-	2.450.776.288
- Khấu hao trong kỳ	613.125.144	785.069.771	1.041.976.721	10.604.652	-	2.450.776.288
Số giảm trong kỳ	-	-	185.563.598	-	-	185.563.598
Thanh lý, nhượng bán	-	-	185.563.598	-	-	185.563.598
Số dư cuối kỳ	10.969.132.587	17.928.734.606	7.951.829.064	308.872.933	-	37.158.569.190
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.674.848.858	2.802.519.177	2.976.642.072	12.041.276	-	10.466.051.383
Tại ngày cuối kỳ	4.061.723.714	2.017.449.406	1.905.601.169	1.436.624	-	7.986.210.913

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7.931.460.870 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.043.779.879 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Số dư cuối kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.627.355.126	2.627.355.126
- Khấu hao trong kỳ	234.342.396	234.342.396
Số dư cuối kỳ	2.861.697.522	2.861.697.522
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.059.492.874	2.059.492.874
Tại ngày cuối kỳ	1.825.150.478	1.825.150.478

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65.004.722.217	-	-	65.004.722.217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65.004.722.217	-	-	65.004.722.217
Giá trị hao mòn lũy kế	9.522.316.349	1.802.353.812	-	11.324.670.161
- Nhà và quyền sử dụng đất	9.522.316.349	1.802.353.812	-	11.324.670.161
Giá trị còn lại	55.482.405.868	(1.802.353.812)	-	53.680.052.056
- Nhà và quyền sử dụng đất	55.482.405.868	(1.802.353.812)	-	53.680.052.056

	31/12/2015	01/01/2015
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	126.746.704	-
- Công cụ dụng cụ	126.746.704	-
b) Dài hạn	4.092.429.181	13.398.959.361
- Công cụ dụng cụ	489.846.527	1.359.212.927
- Chi phí chờ phân bổ	3.602.582.654	12.039.746.434
Cộng	4.219.175.885	13.398.959.361
11. Phải trả người bán ngắn hạn		
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Hải	7.917.796.977	7.917.796.977
CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW	9.139.716.559	-
Các đối tượng khác	30.477.669.203	38.574.019.401
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	1.508.285.314	75.572.811
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	15.102.359.993	15.332.478.587
Công ty CP Tháp Nam Việt	1.214.408.364	-
Cộng	65.360.236.410	61.899.867.776
12. Người mua trả tiền trước		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công an tỉnh Bạc Liêu	2.737.396.403	5.297.983.202
- Trường Cao đẳng nghề Lilama	-	16.331.046.000
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	-	22.570.787.195
- Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động	2.960.000.000	11.300.000.000
- Các khách hàng khác	49.625.929.906	2.577.505.241
Cộng	55.323.326.309	58.077.321.638

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
	a) Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	21.572.405.938	5.511.050.080	5.029.091.078	22.054.364.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.893.317.543	823.140.892	2.930.690.330	4.785.768.105
Thuế thu nhập cá nhân	23.700.590	378.079.692	365.781.576	35.998.706
Thuế tài nguyên	-	300.000.000	300.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	34.098.263	34.098.263	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	314.522.504	6.598.333	321.120.837	-
Cộng	28.803.946.575	7.368.311.231	9.107.709.984	26.876.131.751

(*) Trong năm Công ty đã điều chỉnh giảm số thuế phải nộp theo Thông báo số 11761/TB-CT ngày 16/12/2015 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo kê khai tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 10/12/2015.

b) Phải thu				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000.000	6.755.789.593	5.755.789.593	-
Cộng	1.000.000.000	6.755.789.593	5.755.789.593	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/12/2015		01/01/2015	
14. Chi phí phải trả					
<i>a) Ngắn hạn</i>					
Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4		10.956.854.031		11.356.854.031	
Công trình Depot Suối Tiên		3.107.267.031		3.107.267.031	
Tổng kho Lương thực Miền Bắc		3.561.615.634		3.561.615.634	
Khai thác Đá		5.305.907.452		4.547.221.905	
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên		1.008.782.330		9.523.009.185	
Đại học Tôn Đức Thắng		7.057.551.931		7.057.551.931	
Khung kèo, khung thép, nhà xưởng Công ty Võ Đắc		-		13.514.180.477	
Xây dựng Khung Tháp 44,9 m DA NM Bình Định Proconco		-		1.462.973.027	
Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5		1.923.348.683		1.923.348.683	
Thi công xây dựng tòa nhà E - BUILDING		8.661.295.000			
Công trình khác		10.235.720.513		7.856.630.215	
Cộng		51.818.342.605		63.910.652.119	
14. Phải trả khác		31/12/2015		01/01/2015	
<i>a) Ngắn hạn</i>					
Kinh phí công đoàn		1.382.876.435		1.423.269.045	
Bảo hiểm xã hội		3.194.073.736		3.576.726.191	
Bảo hiểm y tế		402.856.389		1.025.884.367	
Bảo hiểm thất nghiệp		175.859.911		475.487.751	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		45.782.509.603		45.921.272.656	
Cộng		50.938.176.074		52.422.640.010	
15. Phải trả khác (tiếp theo)					
<i>b) Dài hạn</i>					
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		5.850.609.232		5.869.491.014	
Cộng		5.850.609.232		5.869.491.014	
16. Vay và nợ thuê tài chính					
	Giá trị	31/12/2015		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	136.817.369.649	136.817.369.649	158.999.490.864	153.882.804.180	131.700.682.965
+ Vay ngắn hạn (*)					
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	69.774.833.321	69.774.833.321	115.539.817.390	115.764.984.069	70.000.000.000
- Ngân hàng NN&PT NT - CN 3	27.045.149.714	27.045.149.714	43.459.673.474	38.117.820.111	21.703.296.351
- Ngân hàng NN&PTNT - CN	39.997.386.614	39.997.386.614	-	-	39.997.386.614
b) Vay dài hạn	148.871.955.358	148.871.955.358	28.100.377.982	33.000.000.000	153.771.577.376
+ Vay dài hạn (**)					
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	61.076.155.358	61.076.155.358	28.100.377.982	30.000.000.000	62.975.777.376
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	87.795.800.000	87.795.800.000	-	3.000.000.000	90.795.800.000

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài của các ngân hàng với mục đích vay để là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và theo từng lần nhận nợ.



17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.587.330.000	77.142.009.600			26.512.970.971	253.242.310.571
Tăng vốn năm trước	7.476.730.000	-	-	-	116.897.851	7.593.627.851
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.983.230.955	7.983.230.955
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	15.139.935.521	15.139.935.521
Số dư cuối năm trước	157.064.060.000	77.142.009.600	-	-	19.473.164.256	253.679.233.856
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	435.308.647	435.308.647
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	17.035.519.868	17.035.519.868
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	9.049.446.781	9.049.446.781
Số dư cuối kỳ	157.064.060.000	77.142.009.600	-	-	27.894.545.990	262.100.615.590

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	435.308.647	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	395.735.134	đồng
- Chi trả thù lao cho HĐQT, BKS	365.200.000	đồng
- Chia cổ tức	7.853.203.000	đồng
+ Chia bằng tiền	7.853.203.000	đồng
Cộng	9.049.446.781	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37.333.480.000	37.333.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	119.730.580.000	119.730.580.000
Cộng	157.064.060.000	157.064.060.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.064.060.000	157.064.060.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.064.060.000	157.064.060.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.853.203.000	14.679.004.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.706.406	15.706.406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.706.406	15.706.406
- Cổ phiếu phổ thông	15.706.406	15.706.406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.706.406	15.706.406
- Cổ phiếu phổ thông	15.706.406	15.706.406

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2015	Năm 2014
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	190.613.491.503	87.793.177.673
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	121.064.478.862	116.860.525.891
Doanh thu kinh doanh vật tư	-	11.008.729.527
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	31.323.842.745	32.069.536.083
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương thuê mặt bằng	-	60.440.384
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn thuê mặt bằng	156.506.371	-
Cộng	343.158.319.481	247.792.409.558
19. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xây lắp	185.775.234.373	81.586.633.998
Giá vốn bất động sản	81.583.135.813	106.878.917.022
Giá vốn kinh doanh vật tư	-	11.047.839.179
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	15.738.045.717	14.611.208.406
Cộng	283.096.415.903	214.124.598.605
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.686.489.005	332.755.683
Lãi bán các khoản đầu tư	82.916.450	71.197.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.276.600	69.662.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.366.666
Cộng	1.809.682.055	475.981.719
21. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13.904.194.029	9.198.147.588
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(98.979.086)	(34.634.724)
Chi phí tài chính khác	2.138.124	2.421.768
Cộng	13.807.353.067	9.165.934.632
22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.381.242.808	4.350.558.418
Chi phí hoa hồng môi giới	13.719.429.172	4.015.863.098
Chi phí bán hàng khác	1.661.813.636	334.695.320
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.970.354.250	10.384.361.929
Chi phí nhân viên quản lý	6.831.509.252	5.607.100.541
Chi phí quản lý khác	5.138.844.998	4.777.261.388
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	524.120.906	2.258.187.929
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	524.120.906	2.258.187.929
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.574.458.326	66.762.094.401
Chi phí nhân công	44.775.662.096	16.673.059.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.487.472.496	4.288.565.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.937.210.734	92.683.509.794
Chi phí khác bằng tiền	31.839.487.696	43.494.785.514
Cộng	338.614.291.348	223.902.015.080

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện	18.094.306.407
2	Công ty TNHH TM Chương Dương	Công ty con	Mua vật tư	1.094.999.054
3	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện	914.044.591
4	Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Công ty nhận khối lượng thực hiện	10.936.862.613

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Trả trước người bán	5.598.777.399
2	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Trả trước người bán	13.457.377.032
3	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Trả trước người bán	1.766.496.109
4	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Phải trả, phải nộp khác	(16.129.719.930)
5	Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước người bán	5.354.608.957

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	410.450.000	72.000.000
2	Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	235.389.000	60.000.000
3	Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	105.828.000	36.000.000
4	Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	36.000.000
5	Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	212.199.000	36.000.000
6	Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	168.908.000	36.000.000
7	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên Ban kiểm soát	-	30.000.000
8	Đặng Công Danh	Thành viên Ban kiểm soát	-	30.000.000
9	Đoàn Thanh Tùng	Thư ký Hội đồng quản trị	141.453.000	30.000.000
Tổng cộng			1.274.227.000	366.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.613.491.503	121.064.478.862	31.480.349.116	343.158.319.481
Khấu hao và các chi phí phân bổ	172.443.960.473	109.524.452.036	28.479.600.451	310.448.012.961

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.169.531.030	11.540.026.826	3.000.748.665	32.710.306.520
Tài sản bộ phận	291.302.417.833	227.617.321.167	59.187.243.050	578.106.982.050
Tài sản không phân bổ	128.151.008.013	81.392.638.467	21.164.495.965	230.708.142.445
Tổng tài sản	419.453.425.846	309.009.959.633	80.351.739.016	808.815.124.495
Nợ phải trả bộ phận	217.059.428.119	137.861.104.899	35.847.969.219	390.768.502.238
Nợ phải trả không phân bổ	86.623.028.291	55.016.943.947	14.306.034.429	155.946.006.667
Tổng nợ phải trả	303.682.456.411	192.878.048.846	50.154.003.648	546.714.508.905

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

4. Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư ngắn hạn	121	19.414.215.805	(19.414.215.805)		-
Chứng khoán kinh doanh			3.214.215.805	121	3.214.215.805
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			16.200.000.000	123	16.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	169.020.427.554	21.342.980.143	130	190.363.407.697
Phải thu ngắn hạn khác	138	2.002.544.633	21.342.980.143	136	23.345.524.776
Tài sản ngắn hạn khác	150	22.525.579.522	(21.342.980.143)	150	1.182.599.379
Tài sản ngắn hạn khác	158	21.342.980.143	(21.342.980.143)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	52.658.000	210	52.658.000
Phải thu dài hạn khác	218	-	52.658.000	216	52.658.000
Tài sản dài hạn khác	260	13.451.617.361	(52.658.000)	260	13.398.959.361
Tài sản dài hạn khác	268	52.658.000	(52.658.000)	268	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	1.941.513.595	5.897.104.839	418	7.838.618.434
Quỹ dự phòng tài chính	418	5.897.104.839	(5.897.104.839)		-

Người lập biểu

Phạm Nhiều Đan

Phạm Nhiều Đan

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng

Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

Trần Mai Cường